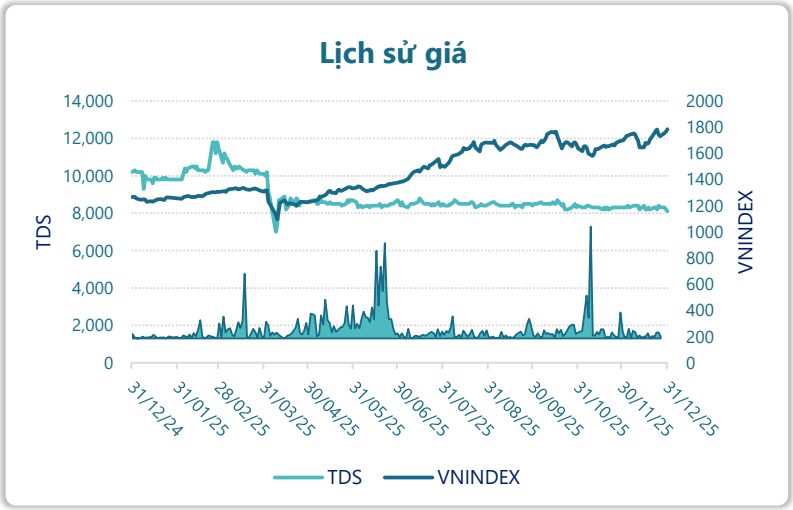
FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,105
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	14.3
EPS	565

DT thuần

Q4/25

693

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 30.0| 4.6%

YoY: ▲ 264| 61.6%

LN sau thuế

Q4/25

0.58

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.00| -63.1%

YoY: ▼9.62| -94.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

0.4%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

2,305

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 808| 54.0%

LN sau thuế

2025

6.91

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.39| 1229%

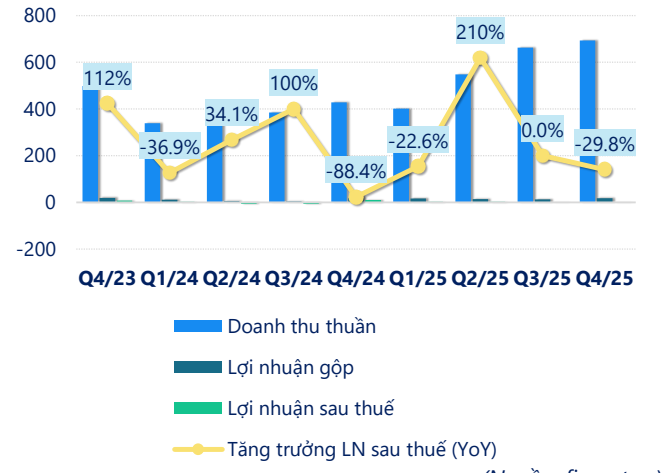
ROE

2025

3.2%

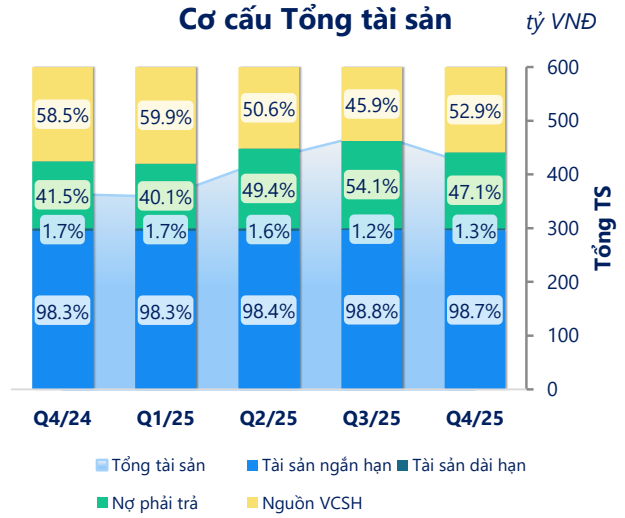
+/- YoY: ▲ 3.0%

Kết quả kinh doanh



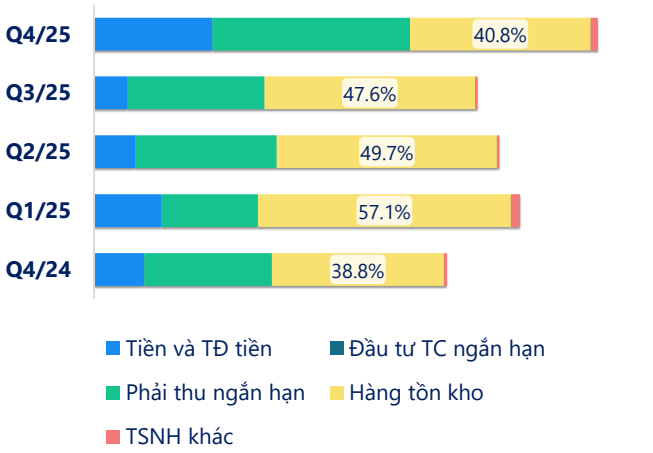
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



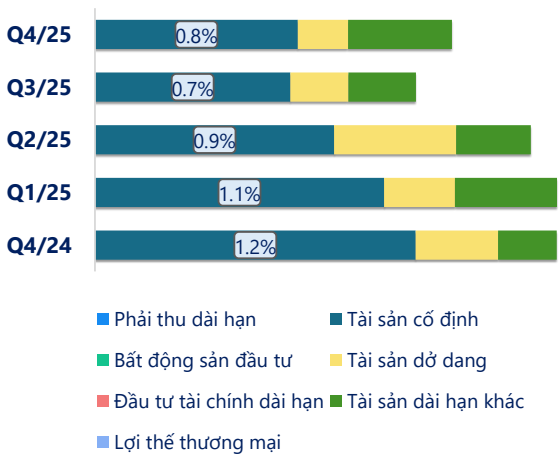
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



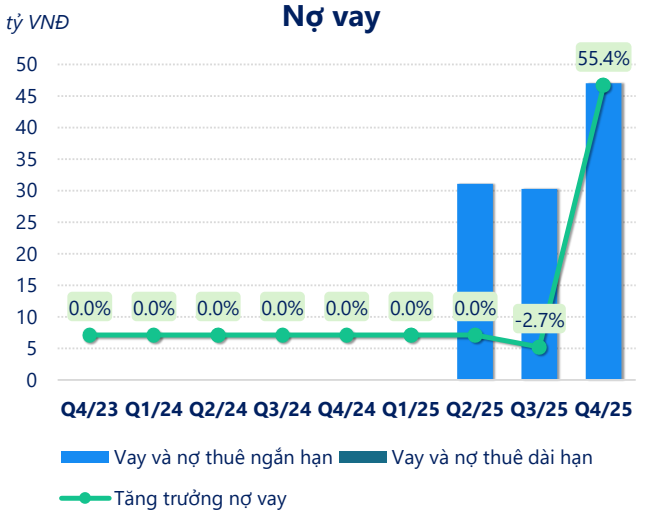
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



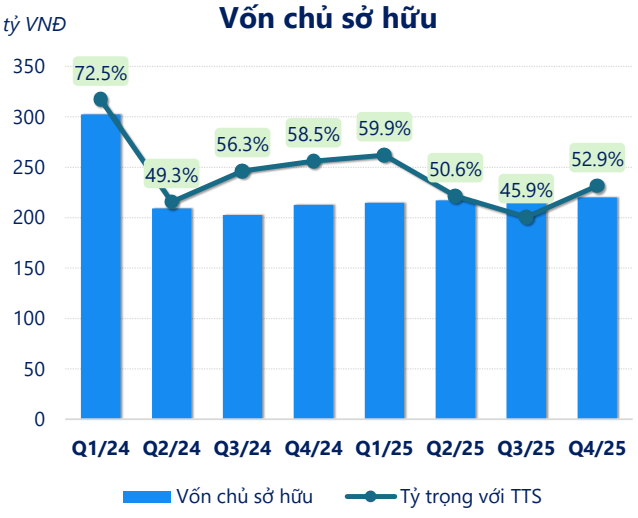
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



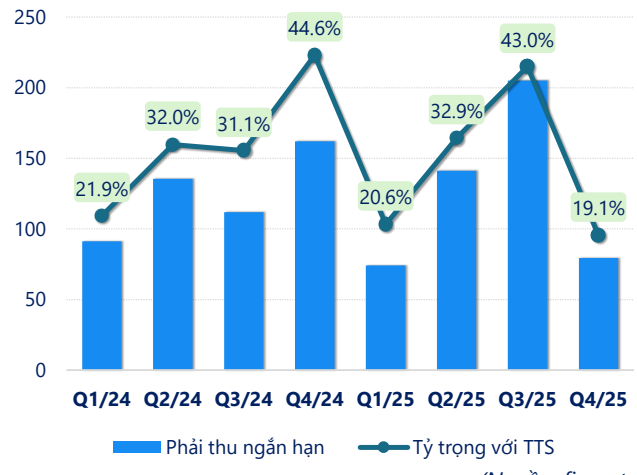
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



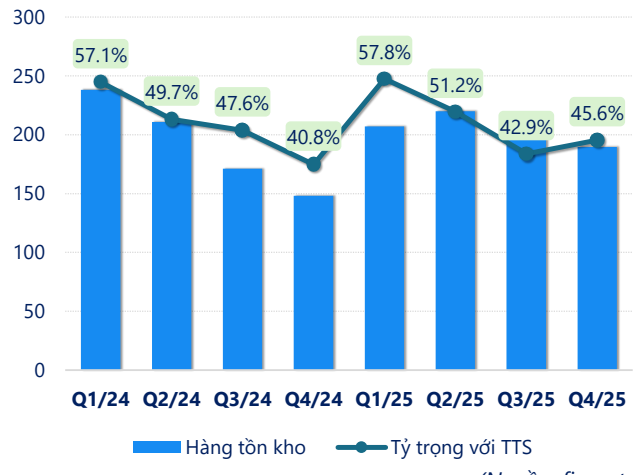
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



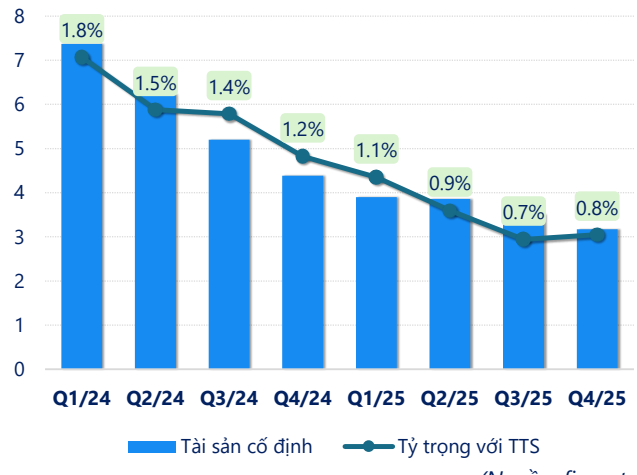
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



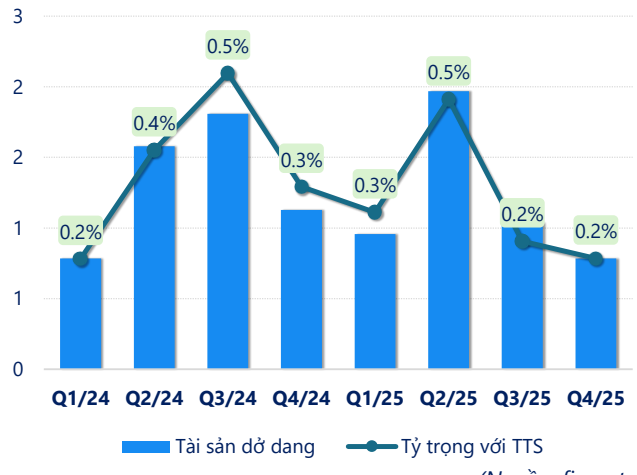
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



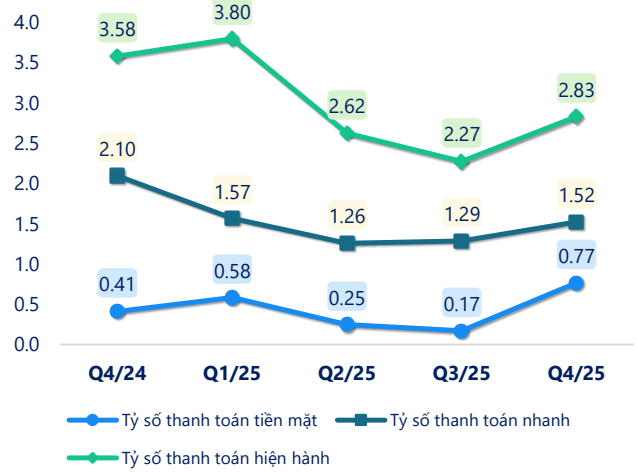
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



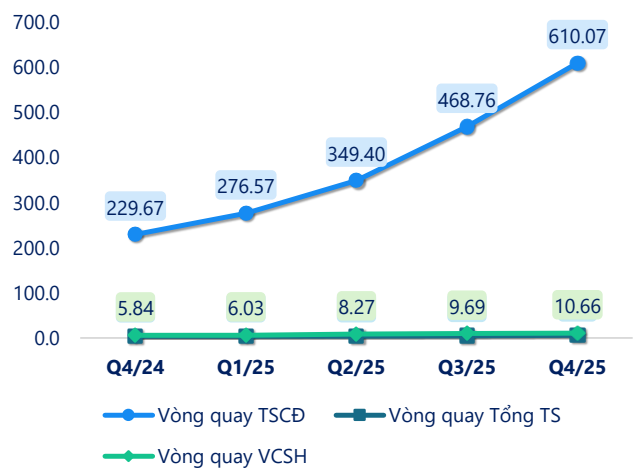
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**363**	**359**	**429**	**477**	**416**
Tài sản ngắn hạn	**357**	**352**	**422**	**471**	**410**
Tiền và tương đương tiền	41.1	54.2	39.8	35.3	111
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	162	74.0	141	205	79.3
Hàng tồn kho	148	207	220	204	190
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	17.0	21.3	26.5	30.2
Tài sản dài hạn	**6.31**	**6.23**	**7.03**	**5.76**	**5.58**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.38	3.90	3.86	3.51	3.17
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.13	0.96	1.97	1.04	0.78
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.38	1.21	1.21	1.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**151**	**144**	**212**	**258**	**196**
Nợ ngắn hạn	**99.7**	**92.8**	**161**	**207**	**145**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	31.1	30.3	47.0
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	55.3	73.2	113	45.7
Nợ dài hạn	51.0	51.0	51.0	51.0	51.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**215**	**217**	**219**	**220**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**215**	**217**	**219**	**220**
Vốn điều lệ	122	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)